

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNK Q	TL	TNKQ	TL	
1	Căn thức (17 tiết)	<i>Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực (6 tiết)</i>	C1 C2 C3 0,75	C1a 0,5		C1b 0,5					17,50%
		<i>Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biểu thức đại số(17 tiết)</i>	C4,5,6 0,75	C2a C2b 1,0				C1c 0,5 C3 1,0		C6 0,5	37,5%
2	Hệ thức lượng trong tam giác vuông (17 tiết)	<i>Tỉ số lượng giác của góc nhọn. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông</i>			C7, C8,C9 C10 C11, C12 1,5	C4 1,0		C5 2,0			45%

Tổng									
Tỉ lệ %	30%		30%		35%		5%		100
Tỉ lệ chung	60%				40%				100

BẢNG MÔ TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ I
NĂM HỌC 2024-2025
MÔN: TOÁN 9

TT		Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
ĐẠI SỐ					NB	TH	VD	VCD
1		Căn bậc hai và căn bậc ba của số thực	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm về căn bậc hai của số thực không âm, căn bậc ba của một số thực.	3TN 0,75 1TL 0,5	1TL 0,5			
			Thông hiểu: – Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai, căn bậc ba của một số hữu tỉ bằng máy tính cầm tay.	1TN 0,25	2TL 1,0			
			Vận dụng: – Thực hiện được một số phép tính đơn giản về căn bậc hai của số thực không âm (căn bậc hai của một bình phương, căn bậc hai của một tích, căn bậc hai của một thương, đưa thừa số ra ngoài dấu căn bậc hai, đưa thừa số vào trong dấu căn bậc hai).			2TL 1,0		
		Căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của biểu thức đại số	Nhận biết – Nhận biết được khái niệm về căn thức bậc hai và căn thức bậc ba của một biểu thức đại số.	3TN 0,75 2TL 1,0				
			Vận dụng – Thực hiện được một số phép biến đổi đơn giản về căn thức bậc hai của biểu thức đại số (căn thức bậc hai của một bình phương, căn thức bậc hai của một tích, căn thức bậc hai của một thương, trục căn thức ở mẫu).			1TL 1		

			Vận dụng cao: – Vận dụng được phương trình bậc hai vào giải quyết bài toán thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>).				1TL 0,5
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG				Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				NB	TH	VD	VCD
6	Hệ thức lượng trong tam giác vuông	Tỉ số lượng giác của góc nhọn. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông	Nhận biết – Nhận biết được các giá trị sin (<i>sine</i>), cosin (<i>cosine</i>), tang (<i>tangent</i>), cotang (<i>cotangent</i>) của góc nhọn.	2TN 0,5			
			Thông hiểu – Giải thích được tỉ số lượng giác của các góc nhọn đặc biệt (góc 30°, 45°, 60°) và của hai góc phụ nhau. – Giải thích được một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông (cạnh góc vuông bằng cạnh huyền nhân với sin góc đối hoặc nhân với cosin góc kề; cạnh góc vuông bằng cạnh góc vuông kia nhân với tang góc đối hoặc nhân với cotang góc kề). – Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) tỉ số lượng giác của góc nhọn bằng máy tính cầm tay.		4TN 1,0 1TL 1,0		
			Vận dụng – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với tỉ số lượng giác của góc nhọn (ví dụ: Tính độ dài đoạn thẳng, độ lớn góc và áp dụng giải tam giác vuông,...).			1TL 1,0	
			Vận dụng: – Phát hiện và lí giải được số liệu không chính xác dựa trên mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu đã được biểu diễn trong những ví dụ đơn giản. – Lí giải và thực hiện được cách chuyển dữ liệu từ dạng biểu diễn này sang dạng biểu diễn khác.			1TL 1,0	

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm). Chọn đáp án đúng trong các câu sau:

Câu 1. Căn bậc hai số học của 4 là:

- A.** 2 và -2 . **B.** -2 . **C.** 2 . **D.** 16 .

Câu 2. $\sqrt[3]{-8}$ bằng:

- A.** -4 . **B.** -2 . **C.** -8 . **D.** -512 .

Câu 3. Kết quả của phép tính $\sqrt{\frac{25}{49}}$ là

- A.** $\frac{5}{7}$. **B.** $\frac{7}{5}$. **C.** $\frac{5}{49}$. **D.** $\frac{25}{7}$.

Câu 4. $\sqrt{(1-\sqrt{2})^2}$ bằng:

- A.** $\sqrt{2}-1$. **B.** $1-\sqrt{2}$. **C.** 1 . **D.** $3-2\sqrt{2}$

Câu 5: Điều kiện xác định của biểu thức $\sqrt{3x-9}$ là:

- A.** $x < 3$ **B.** $x \geq 3$ **C.** $x \leq 3$ **D.** $x > 3$

Câu 6: Kết quả của phép tính $\sqrt{\left(\frac{-1}{2}\right)^2} + \frac{1}{2}$ bằng:

- A.** $\frac{1}{2}$ **B.** $-\frac{1}{2}$ **C.** 0

D. 1

Cho hình vẽ câu 7, 8

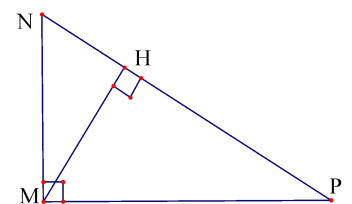
Câu 7: Hệ thức nào đúng:

- A.** $MN^2 = NH.HP$ **B.** $MH^2 = NH.NP$

- C.** $NM.MP = NP.MH$ **D.** $MH^2 = \frac{1}{MN^2} + \frac{1}{MP^2}$

Câu 8: MP^2 bằng: **A.** $HP.HN$

B. $NH.NP$



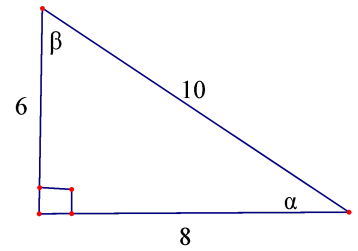
C. MN.MH

D. PH.PN

Cho hình vẽ bên (câu 9,10):

Câu 9: $\sin \alpha$ bằng: A. $\frac{4}{5}$; B. $\frac{3}{5}$; C. $\frac{3}{4}$; D. $\frac{4}{3}$

Câu 10: $\cot \beta$ bằng: A. $\frac{4}{3}$; B. $\frac{5}{3}$; C. $\frac{3}{4}$; D. $\frac{3}{5}$



Câu 11. Cho tam giác MNP vuông tại M , đường cao MH . Nếu $NH = 9\text{ cm}$, $PH = 16\text{ cm}$ thì MH bằng

A. 12 cm B. 15 cm C. 5 cm D. 20 cm

Câu 12. Một tam giác vuông có cạnh huyền bằng 8 cm , một góc nhọn bằng 70° . Độ dài cạnh góc vuông kề với góc nhọn này bằng (làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai)

A. 7,52 cm B. 2,73 cm C. 2,74 cm D. 7,51 cm

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm).

Câu 1 (1,5 điểm). Thực hiện phép tính :

a) $\sqrt{81} - \sqrt{25}$ b) $3\sqrt{3} + 4\sqrt{12} - 5\sqrt{27}$ c) $\sqrt{(2-\sqrt{5})^2} - \frac{1}{2}\sqrt{20}$

Câu 2: (1,0 điểm) Tìm x biết:

a) $5\sqrt{x} - 2 = 13$ b) $\sqrt{x-2} = 4$

$$M = \frac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}-2} - \frac{4\sqrt{x}-4}{x-2\sqrt{x}} \quad \text{với } x > 0; x \neq 4$$

Câu 3 (1,0 điểm). Rút gọn biểu thức

Câu 4. (1 điểm)

Tính chiều cao của một cột tháp, biết rằng khi các tia nắng mặt trời tạo với mặt đất một góc bằng 50° thì bóng của nó trên mặt đất dài 96 m . (Kết quả làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)

Câu 5. (2,0 điểm) Cho tam giác ABC vuông tại A có đường cao AH . Kẻ HE vuông góc với AB , HF vuông góc với AC (E thuộc AB , F thuộc AC).

a) Cho biết $AB = 3\text{ cm}$, $AC = 4\text{ cm}$. Tính độ dài HB

b) Chứng minh $AE \cdot AB = AF \cdot AC$.

Câu 6. (0,5 điểm)

Tính giá trị của biểu thức $P = x^3 + y^3 - 3(x+y) + 1982$, biết rằng

$$x = \sqrt[3]{3+2\sqrt{2}} + \sqrt[3]{3-2\sqrt{2}}; y = \sqrt[3]{17+12\sqrt{2}} + \sqrt[3]{17-12\sqrt{2}}$$

===== Hết =====

UBND HUYỆN
TRƯỜNG THCS

HƯỚNG DẪN CHẤM
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
NĂM HỌC 2024-2025
MÔN: TOÁN 9

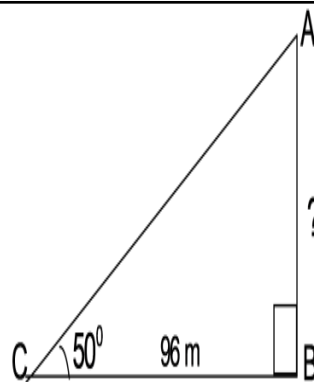
I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm). Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	B	A	A	B	D	C	D	B	D	A	C

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm).

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 1 (1,5 điểm)	$\sqrt{81} - \sqrt{25} = 9 - 5$	0,25
	a) $\quad \quad \quad = 4$	0,25
	b) $3\sqrt{3} + 4\sqrt{12} - 5\sqrt{27} = 3\sqrt{3} + 4.2\sqrt{3} - 5.3\sqrt{3}$ $= 3\sqrt{3} + 8\sqrt{3} - 15\sqrt{3} = -4\sqrt{3}$	0,25 0,25
	c) $\sqrt{(2-\sqrt{5})^2} - \frac{1}{2}\sqrt{20} = 2-\sqrt{5} - \frac{1}{2}.2\sqrt{5}$ $= \sqrt{5} - 2 - \sqrt{5} = -2$	0,25 0,25
Câu 2	a) $5\sqrt{x} - 2 = 13 \S K: x \geq 0$ $\Leftrightarrow 5\sqrt{x} = 13 + 2$	0,25

(1 điểm)	$\Leftrightarrow 5\sqrt{x} = 15 \Leftrightarrow \sqrt{x} = 3 \Leftrightarrow x = 9$ (TM) Vậy $x = 9$	0,25
	$\sqrt{x-2} = 4 \Leftrightarrow x-2=16$ (ĐK $x \geq 2$) $\Leftrightarrow x=18$. Vậy $x=18$	0,25 0,25
Câu 3 (1 điểm)	$M = \frac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}-2} - \frac{4\sqrt{x}-4}{x-2\sqrt{x}} = \frac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}-2} - \frac{4\sqrt{x}-4}{\sqrt{x}(\sqrt{x}-2)}$ Ta có	0,25
	$= \frac{x}{\sqrt{x}(\sqrt{x}-2)} - \frac{4\sqrt{x}-4}{\sqrt{x}(\sqrt{x}-2)}$	0,25
	$= \frac{x-4\sqrt{x}+4}{\sqrt{x}(\sqrt{x}-2)}$	0,25
	$= \frac{(\sqrt{x}-2)^2}{\sqrt{x}(\sqrt{x}-2)} = \frac{\sqrt{x}-2}{\sqrt{x}}$ với $x > 0; x \neq 4$	0,25
Câu 4 (1 điểm)	Hình vẽ minh hoạ cho bài toán	0,25đ
	Gọi AB là chiều cao của tháp	
	AC là hướng của tia nắng mặt trời chiếu xuống	
	CB là bóng của tháp trên mặt đất (dài 96 m).	
	Trong $\triangle ABC; \angle B = 90^\circ$. Ta có $\tan C = \frac{AB}{BC}$ $\Rightarrow AB = BC \cdot \tan C \approx 114,4\text{m}$ Vậy chiều cao của cột tháp khoảng 114,4 m.	0,25đ 0,25đ 0,25đ



Câu 5 (2 điểm)		0,25
	a) Áp dụng định lí Pitago với tam giác vuông ABC ta có: $BC = \sqrt{AB^2 + AC^2} = \sqrt{3^2 + 4^2} = \sqrt{25} = 5 \text{ cm}$	0,25
	Áp dụng hệ thức lượng trong tam giác vuông ABC ta có: $AB^2 = BC \cdot HB$ $\Rightarrow HB = \frac{AB^2}{BC} = \frac{3^2}{5} = 1,8 \text{ cm}$	0,25 0,25
	b) Tam giác AHB vuông tại H có HE là đường cao nên $AE \cdot AB = AH^2 \quad (1)$ Tam giác AHC vuông tại H có HF là đường cao nên $AF \cdot AC = AH^2 \quad (2)$	0,25 0,25
	Từ (1) và (2) suy ra $AE \cdot AB = AF \cdot AC$.	0,5
Câu 6 (0,5 điểm)	Ta có $x^3 = 6 + 3x \Rightarrow x^3 - 3x = 6$; $y^3 = 34 + 3y$ $\Rightarrow y^3 - 3y = 34$. Do đó $P = 6 + 34 + 1982 = 2022$.	0,25 0,25
Tổng 10,0 điểm		

Ghi chú: Mọi cách giải khác đúng, phù hợp với chương trình đều chấm điểm tối đa.